

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC HỌC SINH TRONG DẠY HỌC LỊCH SỬ Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

BÙI THỊ OANH*

Ngày nhận bài: 08/02/2017; ngày sửa chữa: 09/02/2017; ngày duyệt đăng: 21/02/2017.

Abstract: Competence development in general and improvement of improvement of skills of learning history subject is an important task of schools, contributing to success of comprehensive and fundamental education reform in our country today. This article mentions the concept of competence as well as key competences of students needed equipping in learning history at high school in current period.

Keywords: Competence, development, teaching history, High school.

1. Khái niệm

1.1. Năng lực (NL). Theo Từ điển Tiếng Việt, NL được diễn đạt theo hai cách: Thứ nhất, “NL là khả năng, điều kiện chủ quan hoặc tự nhiên sẵn có để thực hiện một hoạt động nào đó” [1; tr 660]; thứ hai, “NL là phẩm chất tâm lí và sinh lí tạo cho con người khả năng hoàn thành một loại hoạt động nào đó với chất lượng cao” [1; tr 661]. Tuy diễn đạt có khác nhau, song điểm chung đều nhằm vào việc định nghĩa tính chất của NL là các yếu tố nội lực của con người, giúp mỗi người có thể hoàn thành một loại hoạt động cụ thể, trong những tình huống do cuộc sống đặt ra; mỗi người sẽ có những NL sở trường gắn với các loại hình hoạt động của con người.

Tác giả Thái Duy Tuyên trong cuốn “Giáo dục học hiện đại” xác định: “NL là những đặc điểm tâm lí, nhân cách và điều kiện chủ quan để thực hiện có kết quả một dạng hành động nhất định. NL có quan hệ với kiến thức, kĩ năng, kĩ xảo, NL phản ánh cấp độ chiều sâu, tính bền vững và phạm vi ảnh hưởng những kết quả hoạt động với tính sáng tạo, độc đáo của các hành động” [2; tr 68].

Các nhà nghiên cứu cho rằng, NL chung là NL cơ bản để con người có thể sống và làm việc bình thường trong xã hội. Cụ thể có 8 NL chung như: Tư duy phê phán, Tư duy logic; Sáng tạo, tự chủ; Giải quyết vấn đề; Làm việc nhóm; Giao tiếp, làm chủ ngôn ngữ; Tính toán, ứng dụng số; Đọc - viết (literacy); Công nghệ thông tin - truyền thông (ICT). Những NL này được hình thành và phát triển do nhiều bộ môn, liên quan đến nhiều môn học, vì thế được gọi là NL “xuyên chương trình”. Theo tinh thần đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam, giáo dục phổ thông cần hình thành và phát triển cho học sinh (HS) 6 NL chung là: Tự học; Giải quyết vấn đề; Sử dụng ngôn ngữ và giao tiếp; Hợp tác; Tính toán; Sử dụng ICT (Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể Bộ GD-ĐT).

1.2. Phát triển NL HS ở trường THPT. Hiện nay giáo

dục thế giới đang vận hành và phát triển theo “4 trụ cột giáo dục” mà UNESCO đề ra: *Học để biết, Học để làm, Học để cùng chung sống, Học để khẳng định mình*. Tinh thần xuyên suốt 4 trụ cột đó là khả năng tự học, học tập suốt đời của mỗi người; theo đó thì giáo dục phải hướng vào phát triển NL người học, trang bị cho HS những kĩ năng cơ bản để học trong nhà trường và học ngoài cuộc sống.

Khái niệm “NL” tuy là định nghĩa chung mang tính “tĩnh”, nhưng thực chất nội hàm của nó đã mang tính “động”, vì NL chỉ được phát hiện, khẳng định qua hoạt động thực tiễn, trong học tập thực chất là qua các hoạt động tương tác sư phạm giữa giáo viên (GV) - HS; HS - HS; HS - sách giáo khoa (SGK) và các nguồn thông tin khác. NL chính là sự phát triển bên trong, mang tính “nội tại” của tư duy mỗi người. Khi HS vượt qua một trở ngại nào đó để đạt được nhu cầu tìm kiếm tri thức mới (trong học tập môn Lịch sử (LS) là hiểu biết về sự kiện, nhân vật LS) thì có nghĩa là HS đã nhích lên phía trước được một bước về nhận thức, để tiếp tục phát triển ở những bước đi tiếp theo trong hành trình “học tập suốt đời”. “NL của HS là khả năng làm chủ hệ thống kiến thức, kĩ năng, thái độ... phù hợp với lứa tuổi và vận hành (kết nối) chúng một cách hợp lí vào thực hiện thành công nhiệm vụ học tập, giải quyết hiệu quả những vấn đề đặt ra cho chính các em trong cuộc sống” [3; tr 9].

NL được hình thành và phát triển trong các hoạt động. Hoạt động là phương thức cơ bản để phát triển NL. Phát triển NL của HS phổ thông là làm cho những NL được hình thành qua học tập các môn học, mở rộng hơn, sâu sắc hơn, nâng cao hơn. Có thể minh họa NL bằng mô hình được cấu trúc gồm 7 thành tố: - Kiến thức, kĩ năng nhận thức (những tri thức nhân loại mà người học thu nhận được); - Kĩ năng thực hành và kinh nghiệm sống của người học (có được thông qua quá trình trải nghiệm cuộc sống); - Thái độ (hứng thú, tích cực, sẵn sàng, chấp nhận thách thức...); - Động cơ

* Bộ Giáo dục và Đào tạo

học tập; - Xúc cảm (yêu thích khoa học, văn chương, nghệ thuật...); - Giá trị (yêu gia đình và bản thân, tự tin, ý thức trách nhiệm,...); - Đạo đức (cách ứng xử trong gia đình và xã hội). Các thành tố này đặt trong bối cảnh hoặc tình huống thực tiễn (xem sơ đồ 1).

Sơ đồ 1 cho thấy các thành tố hội thành NL con người của HS trong quá trình học tập trong nhà trường. Trên cơ sở đó, để phát triển NL HS thì GV (từng bộ môn) phải phát hiện chính xác sở trường của cá nhân HS để bồi dưỡng, nhưng không nên tuyệt đối hóa chỉ nhằm phát triển một mặt nào đó, mà cần cố gắng phát triển các thành tố có ở sơ đồ trên.



Sơ đồ 1. Các thành tố của NL

2. Các NL cần được phát triển cho HS trong dạy học lịch sử (DHLS) ở trường trung học phổ thông (THPT)

DHLS cũng như dạy học các môn học khác là nhằm đạt được các mục tiêu giáo dục quốc gia như Luật Giáo dục đã được sửa đổi, bổ sung năm 2010 ghi rõ: “*Phát huy tính tích cực tự giác, chủ động, sáng tạo của HS phù hợp với đặc điểm của từng lớp học, môn học, bồi dưỡng phương pháp tự học, khả năng làm việc theo nhóm, rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, tác động đến tình cảm, đem lại niềm tin, hứng thú học tập cho HS*” [4; tr 23].

Mỗi môn học sẽ rèn luyện các NL chung này ở các mức độ khác nhau. Đối với DHLS ở trường THPT, các NL chung sẽ được cụ thể hoá như sau (xem bảng 1).

Bên cạnh việc hình thành và phát triển các NL chung như trên, môn LS ở trường THPT còn góp phần hình thành và phát triển các NL chuyên biệt. Việc xác định NL chuyên biệt của môn LS ở trường THPT cần căn cứ vào những yếu tố sau: - Căn cứ chỉ đạo của Bộ GD-ĐT về hệ thống NL được quy định trong chương trình giáo dục phổ thông; - Căn cứ đặc điểm của bộ môn LS ở trường phổ thông. Đây là một trong những môn học cơ bản thuộc lĩnh vực khoa học xã hội; - Căn cứ đặc trưng của kiến thức LS là quá khứ, không lặp lại, cụ thể, hệ thống, thống nhất giữa “sử” và “luận”. LS có ưu thế trong việc phát triển trí tưởng tượng phong phú, tư duy phê phán, tư duy logic...; - Căn cứ đặc trưng nhận thức của HS trong quá trình DHLS. Nhận thức của HS trong học tập LS vừa phải tuân thủ quy luật chung, vừa phải phù hợp với đặc trưng của kiến

thức LS; - Căn cứ yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới nội dung và cách thức kiểm tra, đánh giá (khắc phục mục đích kiểm tra sự ghi nhớ kiến thức đơn thuần sang kiểm tra, đánh giá NL HS).

Có nhiều quan niệm về thang NL của bộ môn, từ hệ thống kĩ năng, NL chung, có thể xác định các NL cụ thể cần được chú trọng đối với bộ môn LS ở trường phổ thông như sau: - NL tái hiện sự kiện, hiện tượng nhân vật LS (tái hiện lại các sự kiện, hiện tượng, nhân vật LS quá khứ tiêu biểu có ảnh hưởng đến LS thế giới và dân tộc); - NL thực hành bộ môn LS (quan sát, đọc, trình bày diễn biến bản đồ, lập bảng biểu, niên biểu, khai thác nội dung thông qua bản đồ, tranh ảnh, phim tư liệu, hiện vật, mẫu vật, di tích...); - Xác định và giải quyết mối liên hệ, ảnh hưởng, tác động giữa các sự kiện, hiện tượng LS

Bảng 1. Biểu hiện các NL chung của HS trong DHLS

NL chung	Biểu hiện trong môn LS
	<i>Nhóm NL chủ động, tích cực tìm kiếm tri thức mới</i>
NL tự học	- Khả năng khai thác lược đồ, bản đồ, tranh ảnh LS, phim tư liệu để tự tìm kiếm nội dung LS thông qua kênh hình. - Đọc và phát hiện kiến thức cơ bản trong SGK LS. - Khả năng tự tìm kiếm kiến thức LS thông qua tài liệu tham khảo. - Kết hợp đọc SGK với nghe giảng với tự ghi chép. - Khả năng trả lời câu hỏi và tự đặt câu hỏi. - Khả năng tự hệ thống hóa kiến thức ôn tập, củng cố kiến thức.
NL giải quyết vấn đề	- Khả năng nhận thức và giải quyết một vấn đề LS. - Khả năng vận dụng kiến thức LS để làm bài tập LS. - Lựa chọn được cách thức giải quyết vấn đề LS, vấn đề, tình huống thực tiễn một cách tối ưu. - Trình bày được diễn biến cuộc kháng chiến, trận đánh, chiến dịch, cuộc chiến tranh trên lược đồ, sơ đồ, bản đồ LS. - Vận dụng kiến thức LS để giải quyết những vấn đề thực tiễn của cuộc sống, hay các vấn đề thời sự đang diễn ra ở trong nước và thế giới. - Xác định và giải quyết được mối liên hệ, ảnh hưởng, tác động giữa các sự kiện LS với nhau.
NL sáng tạo trong học tập	- Tư duy tái tạo (Kĩ năng ghi nhớ sự kiện; Tưởng tượng; Tái tạo...) - Tư duy sáng tạo (Kĩ năng so sánh; Phân tích; Phân biệt; Khái quát hóa...) - Trả lời câu hỏi, bài tập LS một sáng tạo. - Nhận xét, rút được ra bài học kinh nghiệm từ những sự kiện, hiện tượng, nhân vật, vấn đề LS.
	<i>Nhóm NL về vận dụng tri thức LS vào ứng xử xã hội và hợp tác cùng học tập</i>
NL giao tiếp	- Khả năng sử dụng được kiến thức LS đã học để giải thích một hiện tượng xã hội có liên quan. - Khả năng tái hiện LS nhằm phục vụ cho một vấn đề hoặc sự kiện liên quan. - Khả năng sử dụng vốn kiến thức và thái độ biểu cảm LS để thể hiện quan điểm, chính kiến về một sự việc liên quan. - Khả năng vận dụng tổng hợp kiến thức LS và các kiến thức xã hội khác để giải quyết những vấn đề cụ thể.
NL hợp tác theo nhóm	- Khả năng làm việc theo nhóm, tập thể để giải quyết một nhiệm vụ học tập. - Khả năng chia sẻ thông tin LS.
	<i>Nhóm NL công cụ</i>
NL sử dụng ICT	- Khai thác Internet (thông tin tư liệu, tranh ảnh, bản đồ, phim tư liệu...) để tìm kiếm nội dung kiến thức LS. - Sử dụng phần mềm dạy học như sơ đồ tư duy, PowerPoint trình bày nội dung LS.
NL sử dụng ngôn ngữ	- Khả năng trình bày, lập luận, thể hiện chính kiến của mình về một nội dung kiến thức LS bằng ngôn ngữ viết. - Khả năng thuyết trình bằng lời nội dung kiến thức LS.
NL tính toán	Sử dụng thống kê toán học trong học tập bộ môn LS như vẽ sơ đồ, biểu đồ, đồ thị LS.

với nhau (xác định và giải quyết được mối liên hệ, ảnh hưởng, tác động giữa các sự kiện, hiện tượng LS với nhau. Thông qua đó lí giải được mối quan hệ giữa các sự kiện, hiện tượng với hoàn cảnh LS, với tình hình KT-XH...); - So sánh, phân tích, phản biện, khái quát hóa (so sánh nhân vật, sự kiện, giai đoạn, thời kì); - Nhận xét, đánh giá rút ra bài học LS từ những sự kiện, hiện tượng, vấn đề LS, nhân vật; - Vận dụng liên hệ kiến thức LS đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra; - Thông qua sử dụng ngôn ngữ LS thể hiện chính kiến của mình về các vấn đề LS.

Quan niệm trên cho thấy cốt lõi của NL học tập LS mà HS cần được GV quan tâm phát triển là khả năng tìm tòi, phát hiện tri thức LS (nhờ vào định hướng của GV), sử dụng tri thức mới để thực hiện đúng các hoạt động thực hành (tập dượt việc vận dụng kiến thức vào tình huống cụ thể), ở mức cao hơn là sử dụng tri thức tổng hợp để giải quyết các “bài toán LS” đương đại. Tuy nhiên, trong thực tế thì mỗi cá thể HS đều ẩn chứa những NL chuyên biệt. Nhiệm vụ của GV là vừa phải chú ý phát triển NL chung, song lại vừa phải quan tâm khơi gợi phát triển NL chuyên biệt. Các NL chuyên biệt và biểu hiện của các NL cụ thể như sau:

3. Những biểu hiện các NL của HS trong DHLS ở trường THPT

3.1. NL thu thập và xử lí thông tin về các sự kiện, hiện tượng LS. HS biết sưu tầm tư liệu LS từ các nguồn khác nhau như sách, báo, tư liệu hiện vật, khai thác trên mạng Internet...; chọn lọc thông tin, tư liệu LS chân thực, có giá trị; phân biệt được đâu là tư liệu thật, tư liệu giả; biết những thông tin không chân thực về các sự kiện, hiện tượng LS.

3.2. NL tái hiện bức tranh quá khứ với những sự kiện, hiện tượng LS. HS có trí tưởng tượng phong phú, khôi phục lại các sự kiện, hiện tượng LS với đầy đủ tính cụ thể, tính hình ảnh, tính muôn hình muôn vẻ của nó; khôi phục được bức tranh LS với các yếu tố chính về thời gian, địa điểm, nhân vật, diễn biến, kết quả; phân biệt được bối cảnh LS, diễn biến chính, kết quả của các sự kiện, hiện tượng LS.

3.3. NL xác định mối liên hệ logic của các sự kiện, hiện tượng LS. Trong quá trình học tập, HS hiểu được bản chất của các sự kiện, hiện tượng LS; tìm ra mối liên hệ tất yếu của các sự kiện, hiện tượng cùng loại và khác loại, lịch đại và đồng đại; hiểu được LS là hệ thống hoàn chỉnh, liên tục, không thể chia cắt; một sự kiện mất đi là nguyên nhân nảy sinh ra hiện tượng khác; một sự kiện mới xuất hiện là kết quả của những sự kiện trước đó.

3.4. NL đánh giá, giải thích các sự kiện, hiện tượng theo quan điểm LS. HS giải thích các sự kiện, hiện tượng LS phải đặt trong bối cảnh điều kiện LS nó nảy sinh và phát

triển; xem xét những tác động của những điều kiện đối với các sự kiện, hiện tượng LS; đánh giá được các sự kiện LS vừa phải đảm bảo tính khách quan trung thực của các sự kiện, hiện tượng LS vừa phải đảm bảo tính tư tưởng, giá trị dân tộc, giá trị nhân văn.

3.5. NL thực hành bộ môn LS. Biết quan sát, đọc, trình bày, khai thác nội dung LS cần thiết thông qua bản đồ, lược đồ, tranh ảnh, hiện vật; biết lập niên biểu, sơ đồ, biểu đồ, bản đồ.

3.6. NL vận dụng kiến thức LS để hiểu biết các vấn đề đang diễn ra. HS biết vận dụng kiến thức cũ để hiểu bài mới; hiểu được ý nghĩa, tác động của sự kiện, hiện tượng hay quá trình LS; rút ra được những bài học, quy luật từ các sự kiện, hiện tượng LS; so sánh các sự kiện của LS với các vấn đề.

3.7. NL trình bày các sự kiện, hiện tượng LS. HS hiểu rõ các thuật ngữ, khái niệm LS; sắp xếp các vấn đề của LS một cách logic chặt chẽ từ nguyên nhân, diễn biến đến kết quả; thuyết trình, trình bày LS rõ ràng dễ hiểu; viết được các vấn đề LS bằng văn phong trong sáng, giản dị với ngôn ngữ của bản thân HS.

Cốt lõi của NL học tập môn LS mà HS cần được GV quan tâm phát triển là khả năng tìm tòi, phát hiện tri thức LS (nhờ vào định hướng của GV), sử dụng tri thức mới để thực hiện đúng các hoạt động thực hành (tập dượt việc vận dụng kiến thức vào tình huống cụ thể), ở mức cao hơn là sử dụng tri thức tổng hợp để giải quyết các “bài toán LS” đương đại. Tuy nhiên, trong thực tế thì mỗi cá thể HS đều ẩn chứa những NL chuyên biệt. Nhiệm vụ của GV là vừa phải chú ý phát triển NL chung, song lại vừa phải quan tâm khơi gợi phát triển NL chuyên biệt giúp HS đạt kết quả cao nhất trong quá trình học tập. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Viện Ngôn ngữ học (2001). *Từ điển Tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng.
- [2] Thái Duy Tuyên (2001). *Giáo dục học hiện đại*. NXB Giáo dục.
- [3] Bộ GD-ĐT (2014). *Tài liệu tập huấn dạy học và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo định hướng phát triển năng lực học sinh môn Lịch sử cấp trung học phổ thông*.
- [4] *Luật Giáo dục* (đã được sửa đổi, bổ sung) (2010). NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [5] Lê Đình Trung - Phan Thị Thanh Hội (2016). *Dạy học theo định hướng hình thành và phát triển năng lực người học ở trường phổ thông*. NXB Đại học Sư phạm.
- [6] Trần Thị Thanh Thủy (chủ biên, 2016). *Dạy học tích hợp phát triển năng lực học sinh* (quyển 2). NXB Đại học Sư phạm.